

## BẢN TIN VỀ KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

**Tháng: 03 (Đợt 2)**

**1. Tên nhiệm vụ:** Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Sông Nhuệ, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp

**2. Ngày quan trắc:** 22 – 23/03/2021

**Ngày cung cấp TT:** 23/03/2021

**3. Tình trạng hoạt động của các cống khi lấy mẫu:**

| STT | Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc           | Tình trạng hoạt động của cống  |
|-----|-------------|----------------------------|--------------------------------|
| 1   | 1           | Cống Liên Mạc              | Cống Liên Mạc 1 và 2 mở thông. |
| 2   | 3           | Đập Hà Đông                | Đập mở.                        |
| 3   | 6           | Đập Đồng Quan (Thượng lưu) | Đập đóng.                      |
| 4   | 8           | Đập Nhật Tựu               | Đập đóng.                      |
| 5   | 9           | Cống Lương Cỏ              | Cống mở thông.                 |
| 6   | 13          | Đập Thanh Liệt             | Đập đóng.                      |
| 7   | 14          | Kênh Xuân La               | Cống mở.                       |
| 8   | 15          | Kênh Phú Đô                | Cống mở.                       |
| 9   | 16          | Kênh tiêu Trung Văn        | Cống mở.                       |
| 10  | 21          | Kênh Yên Xá                | Cống mở.                       |
| 11  | 23          | Kênh Hòa Bình              | Cống đóng.                     |

**4. Tổng số vị trí các điểm quan trắc:** 23 vị trí

**5. Đơn vị thực hiện:** Phòng Thí nghiệm và Tư vấn quản lý CLN, Môi trường – Viện Quy hoạch Thủy lợi

**Người cung cấp thông tin:** Trịnh Xuân Hoàng – Trưởng phòng

**6. Đơn vị nhận thông tin:** Tổng cục Thủy lợi, công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển thủy lợi Sông Nhuệ, công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh Hà Nam, Chi cục thủy lợi Hà Nội, Chi cục thủy lợi Hà Nam.

## KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

### Bảng tóm tắt:

**Căn cứ theo các quy chuẩn:** QCVN 08:2015 và số liệu khảo sát hiện trường nhận định về chất lượng nước tại các vị trí quan trắc theo các mức như sau:

Các vị trí đạt giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh: **Không có vị trí nào.**

Các vị trí đạt giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp: **Không có vị trí nào.**

Các vị trí đạt giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự: **Phủ Lý – cầu Phù Vân, Sông Tô Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại Khánh Hà, Thường Tín.**

Các vị trí đạt giới hạn B2: Dùng cho giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu chất lượng nước thấp: **Các vị trí đạt giới hạn trên**

Các vị trí không đạt các giới hạn trên: Không dùng được cho các mục đích trên: **Cống Liên Mạc, Cầu Diễn, Đập Hà Đông, Cầu Tó, Cầu Xém, Đập Đồng Quan (Thượng lưu), Cầu Thần, Đập Nhật Tựu, Cổng Lương Cổ, Sông Đăm, Sông Cầu Ngà, Đập Thanh Liệt, Kênh Xuân La, Kênh Phú Đô, Kênh tiêu Trung Văn, Cầu Am, Kênh La Khê, Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu, Kênh Duy Tiên, Kênh Yên Xá, Kênh Hòa Bình.**

Tiếp tục tận dụng khi mực nước ngoài sông Hồng và sông Đáy cao bổ sung nước vào trong hệ thống đảm bảo chất lượng nước phục vụ sản xuất. Tận dụng triều cao vận hành cống Tắc Giang bổ sung nước vào hệ thống qua sông Duy Tiên cải thiện chất lượng nước hạ nguồn sông Nhuệ.

### Bảng chi tiết:

| Ký hiệu mẫu     | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường |    |              |           |           |                 |                | Khuyến cáo sử dụng |
|-----------------|------------------|-------------------|-----------------------------------------------|----|--------------|-----------|-----------|-----------------|----------------|--------------------|
|                 |                  |                   | Mô tả thực địa                                | pH | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_ N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) |                    |
| QCVN 08:2015 A1 |                  |                   | 6 – 8.5                                       |    | 6            |           | 0.3       |                 |                |                    |
| QCVN 08:2015 A2 |                  |                   | 6 – 8.5                                       |    | 5            |           | 0.3       |                 |                |                    |
| QCVN 08:2015 B1 |                  |                   | 5.5 – 9                                       |    | 4            |           | 0.9       |                 |                |                    |

| QCVN 08:2015 B2 |               |                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                       | 5.5 – 9 |      | 2    |     | 0.9   |     |                                                                                                                                                                   |
|-----------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------|------|-----|-------|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1               | Cổng Liên Mạc | Đánh giá chất lượng nước vị trí đầu nguồn lấy nước vào hệ thống sông Nhuệ.                                                                             | Trời nhiều mây, t° = 15°C, độ ẩm 67%, gió Bắc 3 km/h, mật độ mây 98%.<br><br>Nước đứng, không có dòng chảy. Cổng Liên Mạc 1 và 2 mở thông. Dưới sông có nhiều bèo. Nước màu xanh đen. | 7.2     | 15.4 | 1.01 | 0.5 | 3.551 | 647 | <p><b>Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi.</b></p> <p><b>Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b></p> |
| 2               | Cầu Diễn      | Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ sau nhập lưu của Sông Đăm, kênh Xuân La vào.                                             | Trời nhiều mây, t° = 16°C, độ ẩm 66%, gió Bắc 3 km/h, mật độ mây 99%.<br><br>Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước trung bình. Hai bên bờ sông có nhiều rác. Nước màu xanh.              | 6.81    | 18   | 3.54 | 0.3 | 1.321 | 478 | <p><b>Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi.</b></p> <p><b>Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b></p> |
| 3               | Đập Hà Đông   | Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ sau nhập lưu của sông Đăm, kênh Xuân La, kênh Phú Đô, sông Cầu Ngà, kênh Trung Văn, kênh | Trời hửng nắng, t° = 17°C, độ ẩm 59%, gió Bắc 4 km/h, mật độ mây 97%.<br><br>Dòng chảy rất chậm về hạ lưu. Đập mở. Trên sông có nhiều rác thải. Nước màu đen, mùi hôi thối.           | 6.91    | 20.5 | 0.42 | 0.6 | 5.905 | 775 | <p><b>Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi.</b></p> <p><b>Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b></p> |

| Ký hiệu mẫu     | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát                                                                                                                                         | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường                                                                                                                           |         |              |           |           |                 |                | Khuyến cáo sử dụng                                                                                                                                         |
|-----------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------|-----------|-----------|-----------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                 |                  |                                                                                                                                                           | Mô tả thực địa                                                                                                                                                          | pH      | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_ N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) |                                                                                                                                                            |
| QCVN 08:2015 A1 |                  |                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                         | 6 – 8.5 |              | 6         |           | 0.3             |                |                                                                                                                                                            |
| QCVN 08:2015 A2 |                  |                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                         | 6 – 8.5 |              | 5         |           | 0.3             |                |                                                                                                                                                            |
| QCVN 08:2015 B1 |                  |                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                         | 5.5 – 9 |              | 4         |           | 0.9             |                |                                                                                                                                                            |
| QCVN 08:2015 B2 |                  |                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                         | 5.5 – 9 |              | 2         |           | 0.9             |                |                                                                                                                                                            |
|                 |                  | La Khê vào.                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                         |         |              |           |           |                 |                |                                                                                                                                                            |
| 4               | Cầu Tó           | Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ từ đập Hà Đông chảy về tiếp nhận nước thải từ kênh Yên Xá, sông Tô Lịch qua đập Thanh Liệt. | Trời nắng, t <sup>o</sup> = 17°C, độ ẩm 58%, gió Bắc 4 km/h, mật độ mây 96%.<br><br>Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước thấp. Trên sông có nhiều rác thải. Nước màu đen. | 6.9     | 20.6         | 0.3       | 0.6       | 6.418           | 792            | <b>Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi.</b><br><br><b>Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b> |
| 5               | Cầu Xém          | Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ tiếp nhận nước thải từ nội thành đổ về tới cầu Xém.                                         | Trời nắng, t <sup>o</sup> = 18°C, độ ẩm 55%, gió Bắc 2 km/h, mật độ mây 95%.<br><br>Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước thấp. Dưới sông nhiều rác thải. Nước màu đen.    | 6.97    | 20.9         | 1.02      | 0.5       | 3.722           | 602            | <b>Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi.</b><br><br><b>Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b> |

| Ký hiệu mẫu     | Vị trí quan trắc           | Mục tiêu giám sát                                                                                                                                                    | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường                                                                                                                                                      |      |              |           |           |                 |                | Khuyến cáo sử dụng                                                                                                                                         |
|-----------------|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------|-----------|-----------|-----------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                 |                            |                                                                                                                                                                      | Mô tả thực địa                                                                                                                                                                                     | pH   | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_ N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) |                                                                                                                                                            |
| QCVN 08:2015 A1 |                            |                                                                                                                                                                      | 6 – 8.5                                                                                                                                                                                            |      |              | 6         |           | 0.3             |                |                                                                                                                                                            |
| QCVN 08:2015 A2 |                            |                                                                                                                                                                      | 6 – 8.5                                                                                                                                                                                            |      |              | 5         |           | 0.3             |                |                                                                                                                                                            |
| QCVN 08:2015 B1 |                            |                                                                                                                                                                      | 5.5 – 9                                                                                                                                                                                            |      |              | 4         |           | 0.9             |                |                                                                                                                                                            |
| QCVN 08:2015 B2 |                            |                                                                                                                                                                      | 5.5 – 9                                                                                                                                                                                            |      |              | 2         |           | 0.9             |                |                                                                                                                                                            |
| 6               | Đập Đồng Quan (Thượng lưu) | Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ từ cầu Xém xuôi về tiếp nhận nước từ nhánh sông Tô Lịch tại Khánh Hà, Thường Tín và kênh Vân Đình vào. | Trời nắng, t° = 18°C, độ ẩm 55%, gió Bắc 4 km/h, mật độ mây 94%.<br><br>Dòng chảy chậm về hạ lưu, đập đóng, nước rỉ qua cánh cống. Mực nước thượng lưu cao hơn hạ lưu. Nước màu đen, mùi hôi thối. | 7.02 | 18.2         | 0.76      | 0.6       | 4.740           | 707            | <b>Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi.</b><br><br><b>Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b> |
| 7               | Cầu Thần                   | Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ. Vị trí này trước điểm chia nước từ dòng chính sông Nhuệ vào kênh Duy Tiên khoảng 150m.                                | Trời nắng, t° = 20°C, độ ẩm 52%, gió Bắc 3 km/h, mật độ mây 89%.<br><br>Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước trung bình. Dưới sông có nhiều bèo. Nước màu xanh đen.                                  | 7.2  | 30.7         | 1.26      | 0.5       | 2.813           | 576            | <b>Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi.</b><br><br><b>Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b> |
| 8               | Đập                        | Đánh giá chất                                                                                                                                                        | Trời nắng, t° = 21°C,                                                                                                                                                                              | 6.97 | 26.5         | 0.7       | 0.6       | 4.429           | 652            | <b>Không đủ điều kiện</b>                                                                                                                                  |

| Ký hiệu mẫu     | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát                                                    | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường                                                                                                                               |         |              |           |           |                |                | Khuyến cáo sử dụng                                                                                                                                         |
|-----------------|------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------|-----------|-----------|----------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                 |                  |                                                                      | Mô tả thực địa                                                                                                                                                              | pH      | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) |                                                                                                                                                            |
| QCVN 08:2015 A1 |                  |                                                                      |                                                                                                                                                                             | 6 – 8.5 |              | 6         |           | 0.3            |                |                                                                                                                                                            |
| QCVN 08:2015 A2 |                  |                                                                      |                                                                                                                                                                             | 6 – 8.5 |              | 5         |           | 0.3            |                |                                                                                                                                                            |
| QCVN 08:2015 B1 |                  |                                                                      |                                                                                                                                                                             | 5.5 – 9 |              | 4         |           | 0.9            |                |                                                                                                                                                            |
| QCVN 08:2015 B2 |                  |                                                                      |                                                                                                                                                                             | 5.5 – 9 |              | 2         |           | 0.9            |                |                                                                                                                                                            |
|                 | Nhật Tụ          | lượng nước dòng chính sông Nhuệ tại vị trí lấy mẫu ở thượng lưu đập. | độ ẩm 50%, gió Bắc 4 km/h, mật độ mây 85%.<br><br>Không có dòng chảy, đập đóng, mực nước thượng lưu cao hơn hạ lưu. Nước chảy rỉ qua cánh cống. Nước màu đen, mùi hôi thối. |         |              |           |           |                |                | <b>dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi.</b><br><br><b>Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b>                    |
| 9               | Cống Lương Cỏ    | Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ tại vị trí cống.       | Trời nắng, t° = 22°C, độ ẩm 48%, gió BDB 2 km/h, mật độ mây 81%.<br><br>Dòng chảy chậm về hạ lưu, cống mở thông, mực nước thấp. Nước màu xanh lục.                          | 7.07    | 22.1         | 4.86      | 0.4       | <b>1.368</b>   | 575            | <b>Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi.</b><br><br><b>Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b> |
| 10              | Phủ Lý – cầu     | Đánh giá chất lượng nước tại điểm cuối trên                          | Trời nắng, t° = 22°C, độ ẩm 48%, gió BDB 2 km/h, mật độ mây                                                                                                                 | 7.12    | 20.5         | 5.1       | 0.3       | 0.676          | 482            | <b>Đủ điều kiện dùng cho các mục đích</b>                                                                                                                  |

| Ký hiệu mẫu     | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát                                                | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường                                                                                          |         |              |             |           |                 |                | Khuyến cáo sử dụng                                                                                                                                         |
|-----------------|------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------|-------------|-----------|-----------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                 |                  |                                                                  | Mô tả thực địa                                                                                                                         | pH      | Độ đục (NTU) | DO (mg/l)   | TDS (g/l) | Amoni_ N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) |                                                                                                                                                            |
| QCVN 08:2015 A1 |                  |                                                                  |                                                                                                                                        | 6 – 8.5 |              | 6           |           | 0.3             |                |                                                                                                                                                            |
| QCVN 08:2015 A2 |                  |                                                                  |                                                                                                                                        | 6 – 8.5 |              | 5           |           | 0.3             |                |                                                                                                                                                            |
| QCVN 08:2015 B1 |                  |                                                                  |                                                                                                                                        | 5.5 – 9 |              | 4           |           | 0.9             |                |                                                                                                                                                            |
| QCVN 08:2015 B2 |                  |                                                                  |                                                                                                                                        | 5.5 – 9 |              | 2           |           | 0.9             |                |                                                                                                                                                            |
|                 | Phù Vân          | dòng chính sông Nhuệ trước khi sông Nhuệ nhập lưu vào sông Đáy.  | 81%.<br><br>Dòng chảy chậm ra sông Đáy. Mực nước trung bình. Dưới cống có nhiều bèo. Nước màu xanh lục.                                |         |              |             |           |                 |                | <b>tươi tiêu thủy lợi.</b><br><br><b>Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b>                                          |
| 11              | Sông Đầm         | Đánh giá chất lượng nước trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.       | Trời nhiều mây, t° = 16°C, độ ẩm 66%, gió Bắc 3 km/h, mật độ mây 98%.<br><br>Dòng chảy chậm, mực nước thấp. Nước màu nâu đục.          | 6.84    | 46.5         | 4.16        | 0.3       | <b>1.088</b>    | 402            | <b>Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi.</b><br><br><b>Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b> |
| 12              | Sông Cầu Ngà     | Đánh giá chất lượng nước sông Cầu Ngà, nhánh nhập lưu sông Nhuệ. | Trời nhiều mây, t° = 16°C, độ ẩm 65%, gió Bắc 4 km/h, mật độ mây 99%.<br><br>Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, mực nước thấp. Nước màu xanh | 7.05    | 30.7         | <b>1.26</b> | 0.4       | <b>2.409</b>    | 626            | <b>Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi.</b><br><br><b>Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực</b>                |

| Ký hiệu mẫu     | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát                                                       | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường                                                                                                                                                       |         |              |           |           |                 |                | Khuyến cáo sử dụng                                                                                                                                         |
|-----------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------|-----------|-----------|-----------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                 |                  |                                                                         | Mô tả thực địa                                                                                                                                                                                      | pH      | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_ N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) |                                                                                                                                                            |
| QCVN 08:2015 A1 |                  |                                                                         |                                                                                                                                                                                                     | 6 – 8.5 |              | 6         |           | 0.3             |                |                                                                                                                                                            |
| QCVN 08:2015 A2 |                  |                                                                         |                                                                                                                                                                                                     | 6 – 8.5 |              | 5         |           | 0.3             |                |                                                                                                                                                            |
| QCVN 08:2015 B1 |                  |                                                                         |                                                                                                                                                                                                     | 5.5 – 9 |              | 4         |           | 0.9             |                |                                                                                                                                                            |
| QCVN 08:2015 B2 |                  |                                                                         |                                                                                                                                                                                                     | 5.5 – 9 |              | 2         |           | 0.9             |                |                                                                                                                                                            |
|                 |                  |                                                                         | đen.                                                                                                                                                                                                |         |              |           |           |                 |                | vật thủy sinh.                                                                                                                                             |
| 13              | Đập Thanh Liệt   | Đánh giá chất lượng nước sông Tô Lịch trước khi đổ vào sông Nhuệ.       | Trời nắng, t <sup>o</sup> = 17°C, độ ẩm 58%, gió Bắc 4 km/h, mật độ mây 96%.<br><br>Không có dòng chảy, mực nước thượng lưu cao hơn mực nước hạ lưu, đập đóng. Nước màu đen, mùi hôi thối.          | 7.09    | 26.5         | 0.2       | 0.6       | 5.594           | 876            | <b>Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi.</b><br><br><b>Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b> |
| 14              | Kênh Xuân La     | Đánh giá chất lượng nước kênh Xuân La trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ. | Trời nhiều mây, t <sup>o</sup> = 16°C, độ ẩm 66%, gió Bắc 3 km/h, mật độ mây 98%.<br><br>Cống mở tiêu nước ra sông Nhuệ, dòng chảy nhanh, xáo trộn rối ở hạ lưu, mực nước thấp. Nước màu vàng xanh. | 6.92    | 23.7         | 0.7       | 0.6       | 5.206           | 817            | <b>Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi.</b><br><br><b>Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b> |

| Ký hiệu mẫu     | Vị trí quan trắc    | Mục tiêu giám sát                                                                                                              | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường                                                                                                                 |         |              |           |           |                 |                | Khuyến cáo sử dụng                                                                                                                                         |
|-----------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------|-----------|-----------|-----------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                 |                     |                                                                                                                                | Mô tả thực địa                                                                                                                                                | pH      | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_ N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) |                                                                                                                                                            |
| QCVN 08:2015 A1 |                     |                                                                                                                                |                                                                                                                                                               | 6 – 8.5 |              | 6         |           | 0.3             |                |                                                                                                                                                            |
| QCVN 08:2015 A2 |                     |                                                                                                                                |                                                                                                                                                               | 6 – 8.5 |              | 5         |           | 0.3             |                |                                                                                                                                                            |
| QCVN 08:2015 B1 |                     |                                                                                                                                |                                                                                                                                                               | 5.5 – 9 |              | 4         |           | 0.9             |                |                                                                                                                                                            |
| QCVN 08:2015 B2 |                     |                                                                                                                                |                                                                                                                                                               | 5.5 – 9 |              | 2         |           | 0.9             |                |                                                                                                                                                            |
| 15              | Kênh Phú Đô         | Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ, không chế nước thải của làng bún Phú Đô và khu vực Mỹ Đình.                | Trời nhiều mây, t° = 16°C, độ ẩm 66%, gió Bắc 4 km/h, mật độ mây 99%.<br><br>Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, mực nước thấp. Cống mở. Nước màu xám đen.           | 6.87    | 31.5         | 0.52      | 0.6       | 6.294           | 790            | <b>Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi.</b><br><br><b>Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b> |
| 16              | Kênh tiêu Trung Văn | Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ, không chế nước thải của các khu đô thị, dân cư khu vực Trung Văn, Mỹ Đình. | Trời nhiều mây, t° = 16°C, độ ẩm 66%, gió Bắc 4 km/h, mật độ mây 99%.<br><br>Dòng chảy chậm, cống mở tiêu nước ra sông Nhuệ, mực nước thấp. Nước màu xám đen. | 6.9     | 35.7         | 0.7       | 0.6       | 6.138           | 816            | <b>Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi.</b><br><br><b>Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b> |
| 17              | Cầu Am              | Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ hữu sông Nhuệ, không chế nước                                                            | Trời nhiều mây, t° = 16°C, độ ẩm 64%, gió BTB 3 km/h, mật độ mây 99%.                                                                                         | 6.92    | 31.7         | 0.5       | 0.6       | 7.071           | 707            | <b>Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi.</b>                                                                                        |

| Ký hiệu mẫu     | Vị trí quan trắc          | Mục tiêu giám sát                                                                        | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường                                                                                                       |         |              |           |           |                 |                | Khuyến cáo sử dụng                                                                                                                           |
|-----------------|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------|-----------|-----------|-----------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                 |                           |                                                                                          | Mô tả thực địa                                                                                                                                      | pH      | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_ N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) |                                                                                                                                              |
| QCVN 08:2015 A1 |                           |                                                                                          |                                                                                                                                                     | 6 – 8.5 |              | 6         |           | 0.3             |                |                                                                                                                                              |
| QCVN 08:2015 A2 |                           |                                                                                          |                                                                                                                                                     | 6 – 8.5 |              | 5         |           | 0.3             |                |                                                                                                                                              |
| QCVN 08:2015 B1 |                           |                                                                                          |                                                                                                                                                     | 5.5 – 9 |              | 4         |           | 0.9             |                |                                                                                                                                              |
| QCVN 08:2015 B2 |                           |                                                                                          |                                                                                                                                                     | 5.5 – 9 |              | 2         |           | 0.9             |                |                                                                                                                                              |
|                 |                           | thải các khu đô thị dọc tuyến đường Lê Văn Lương và các khu dân cư quanh khu vực đổ vào. | Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Mực nước thấp. Khu vực lấy mẫu đang thi công làm kè 2 bên kênh. Nước màu đen.                                          |         |              |           |           |                 |                | Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.                                                                     |
| 18              | Kênh La Khê               | Đánh giá chất lượng nước kênh La Khê trước cống tiêu ra sông Đáy, vị trí tại cuối nguồn. | Trời nhiều mây, t° = 16°C, độ ẩm 64%, gió BTB 3 km/h, mật độ mây 99%.<br><br>Không có dòng chảy. Mực nước thấp. Đang làm kè bên kênh. Nước màu đen. | 7.05    | 20.7         | 0.79      | 0.6       | 5.206           | 675            | Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi.<br><br>Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh. |
| 19              | Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu | Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ hữu sông Nhuệ, nối sông Nhuệ và sông Đáy.          | Trời nắng, t° = 18°C, độ ẩm 55%, gió Bắc 4 km/h, mật độ mây 94%.<br><br>Dòng chảy chậm về hướng sông Đáy, mực nước trung bình.                      | 7.06    | 41.5         | 4.45      | 0.4       | 2.199           | 592            | Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi.<br><br>Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực                |

| Ký hiệu mẫu     | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát                                                                                                       | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường                                                                                                                                  |         |              |           |           |                 |                | Khuyến cáo sử dụng                                                                                                                                         |
|-----------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------|-----------|-----------|-----------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                 |                  |                                                                                                                         | Mô tả thực địa                                                                                                                                                                 | pH      | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_ N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) |                                                                                                                                                            |
| QCVN 08:2015 A1 |                  |                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                | 6 – 8.5 |              | 6         |           | 0.3             |                |                                                                                                                                                            |
| QCVN 08:2015 A2 |                  |                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                | 6 – 8.5 |              | 5         |           | 0.3             |                |                                                                                                                                                            |
| QCVN 08:2015 B1 |                  |                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                | 5.5 – 9 |              | 4         |           | 0.9             |                |                                                                                                                                                            |
| QCVN 08:2015 B2 |                  |                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                | 5.5 – 9 |              | 2         |           | 0.9             |                |                                                                                                                                                            |
|                 |                  |                                                                                                                         | Bên bờ tả kênh đã kè xong. Nước màu xanh.                                                                                                                                      |         |              |           |           |                 |                | vật thủy sinh.                                                                                                                                             |
| 20              | Kênh Duy Tiên    | Đánh giá chất lượng nước kênh Duy Tiên, kênh này lấy nước từ sông Nhuệ để tưới cho khu vực các huyện Lý Nhân, Duy Tiên. | Trời nắng, t° = 20°C, độ ẩm 52%, gió Bắc 3 km/h, mật độ mây 88%.<br><br>Dòng chảy chậm, nước từ sông Nhuệ vào, mực nước trung bình. Trên sông có nhiều bèo. Nước màu xanh đen. | 7.16    | 28.6         | 2.01      | 0.5       | 2.253           | 507            | <b>Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi.</b><br><br><b>Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b> |
| 21              | Kênh Yên Xá      | Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ. Vị trí lấy mẫu tại hạ lưu kênh, trước khi đổ ra sông Nhuệ.          | Trời hửng nắng, t° = 17°C, độ ẩm 59%, gió Bắc 4 km/h, mật độ mây 97%.<br><br>Cống mở tiêu nước ra sông Nhuệ, cống mở, mực nước thấp. Nước màu xám đục.                         | 7.01    | 53.7         | 0.49      | 0.6       | 7.848           | 826            | <b>Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi.</b><br><br><b>Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b> |

| Ký hiệu mẫu     | Vị trí quan trắc                                               | Mục tiêu giám sát                                                                                             | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường                                                                                                               |         |              |           |           |                |                | Khuyến cáo sử dụng                                                                                                                                         |
|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------|-----------|-----------|----------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                 |                                                                |                                                                                                               | Mô tả thực địa                                                                                                                                              | pH      | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) |                                                                                                                                                            |
| QCVN 08:2015 A1 |                                                                |                                                                                                               |                                                                                                                                                             | 6 – 8.5 |              | 6         |           | 0.3            |                |                                                                                                                                                            |
| QCVN 08:2015 A2 |                                                                |                                                                                                               |                                                                                                                                                             | 6 – 8.5 |              | 5         |           | 0.3            |                |                                                                                                                                                            |
| QCVN 08:2015 B1 |                                                                |                                                                                                               |                                                                                                                                                             | 5.5 – 9 |              | 4         |           | 0.9            |                |                                                                                                                                                            |
| QCVN 08:2015 B2 |                                                                |                                                                                                               |                                                                                                                                                             | 5.5 – 9 |              | 2         |           | 0.9            |                |                                                                                                                                                            |
| 22              | Sông Tô Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại Khánh Hà, Thường Tín | Đánh giá chất lượng nước nhánh của sông Tô Lịch thuộc địa phận xã Khánh Hà huyện Thường Tín đổ vào sông Nhuệ. | Trời nắng, t° = 17°C, độ ẩm 55%, gió Bắc 2 km/h, mật độ mây 95%.<br><br>Dòng chảy chậm. Mực nước trung bình. Dưới chân cầu có nhiều rác. Nước màu xanh lục. | 7.16    | 20.6         | 5.1       | 0.3       | 0.614          | 407            | <b>Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi.</b><br><br><b>Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b>       |
| 23              | Kênh Hòa Bình                                                  | Đánh giá chất lượng nước kênh Hòa Bình trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.                                      | Trời nắng, t° = 17°C, độ ẩm 58%, gió Bắc 4 km/h, mật độ mây 96%.<br><br>Không có dòng chảy, cống đóng, mực nước cao. Nước màu xanh lục.                     | 7.2     | 15.2         | 4.3       | 0.4       | 1.197          | 593            | <b>Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi.</b><br><br><b>Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b> |

Ghi chú:

**QCVN 08:2015 A1:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh và các mục đích khác như loại A2, B1, B2.

**QCVN 08:2015 A2:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các các mục đích sử dụng như B1 và B2.

**QCVN 08:2015 B1:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự hoặc các mục đích sử dụng như B2.

**QCVN 08:2015 B2:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B2: Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

*Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2021*

**ĐƠN VỊ QUAN TRẮC**